TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1266/2025/DS-ST
Ngày: 29/9/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chi;

2. Ông Phạm Văn Phước.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Khu Vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu Vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1085/2025/TLST-DS ngày 29/4/2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2080/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2865/2025/QĐST- DS ngày 11/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959 – (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 175 đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thủy H, sinh năm: 1984 – (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Thường trú: 38 đường L, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 22 Đường số 4, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Tại đơn khởi kiện ngày 16/4/2025 nguyên đơn trình bày: Giữa ông Đoàn Văn Đ có cho bà Nguyễn Thủy H vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 04/10/2020 cho vay 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 04/10/2020 đến ngày 20/12/2021;

- Ngày 20/12/2020 cho vay 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/12/2020 đến ngày 20/12/2021;

- Ngày 20/01/2021 vay 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/01/2021 đến ngày 20/01/2024;

- Ngày 20/4/2021 vay 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/4/2021 đến ngày 20/4/2024

Lãi suất vay thỏa thuận là 3%/ tháng. Thời hạn vay từ ngày từ 04/10/2020 đến 20/4/2024. Nhưng nếu quá 01 tháng mà bên vay không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị nữa, bên vay phải hoàn trả toàn bộ sô tiền vốn đã nhận của bên cho vay.

Thực hiện theo thỏa thuận này, từ ngày 20/4/2021 đến ngày 20/11/2024 bà H đã trả cho ông Đ tổng cộng 86.000.000 đồng tiền lãi, chưa thanh toán tiền nợ gốc. Kể từ ngày 21/11/2021 bà H không tiếp tục trả lãi cho ông Đ nữa, mà trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, ông Đoàn Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thủy H phải có trách nhiệm trả khoản nợ gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ kiện (ngày 29/9/2025) là 10 tháng 08 ngày, theo mức lãi suất là 20%/năm x 150%.

Ngoài ra, tại đơn khởi kiện ông Đoàn Văn Đ còn trình bày: Ngày 01/5/2016, bà H có nhận nợ thay cho anh là Nguyễn Danh Hiên với số tiền là 300.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận giải quyết tiền vay. Theo đo, bà H cam kết mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Bà H đã thực hiện việc trả nợ thay cho ông Hiên (từ ngày 01/5/2016 đến 01/12/2021) với tổng số tiền là 145.000.000 đồng. Còn 155.000.000đồng sẽ tiếp tục trả từ ngày 01/12/2021 đến 01/11/2024 mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà H mới chỉ trả được 35.000.000 đồng. Còn 120.000.000 đồng đến nay không trả. Ông Đ yêu cầu buộc bà Nguyễn Thủy H thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Nguyễn Danh H số tiền ông Hiên còn nợ là 120.000.000. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ nhận thấy việc khởi kiện yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho người khác trong vụ án này là không đúng đối tượng và người có nghĩa vụ trả nợ, ông Đ xác định nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện ông Nguyễn Danh Hiên bằng vụ án khác. Do vậy, ông Đ đã rút lại toàn bộ nội dung đã trình bày và phần yêu cầu khởi kiện này.

Như vậy, trong vụ án này nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung: Buộc bà phải có trách nhiệm trả khoản nợ gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ kiện (ngày 29/9/2025) là 10 tháng 08 ngày, theo mức lãi suất là 20%/năm x 150%, tương ứng với số tiền lãi yêu cầu là 28.282.020 đồng.

(2) Bị đơn bà Nguyễn Thủy H đã được tống đạt thông báo trực tiếp, thế nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do, khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà H tiếp tục vắng

mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất. Tại bản tự khai ngày 29/9/2025, bà H xác nhận có vay tiền nhiều lần của ông Đoàn Văn Đ, khi vay tiền hai bên có lập hợp đồng vay ghi rõ số tiền vay và lãi suất, nhưng sau đó bà H đã trả lại tiền cho ông Đ như cam kết. Tuy nhiên, bà H không xuất trình được chứng cứ về việc đã trả tiền vay cho ông Đ. Bà H xác định hiện tại không có tiền trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ và đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật, đồng thời bà H có đơn xin được xét xử vắng mặt.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm mở lần thứ hai: Nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên và có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thủy H có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt là hoàn toàn tự nguyện và đúng theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thủy H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, áp dụng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Về nội dung vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra tại phiên toà, đề nghị của Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ kiện: Giữa ông Đoàn Văn Đ với bà Nguyễn Thủy H phát sinh tranh chấp từ hợp đồng vay tiền, thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Căn cứ vào Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 267/2024/QST-DS ngày 20/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, nay là Tòa án nhân dân Khu Vực 5 – Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xác minh của Công an Phường 1, quận Bình Thạnh và Công an phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định bị đơn bà Nguyễn Thủy H, sinh năm 1984 đang thực tế cư trú tại địa chỉ 22 Đường số 4, khu phố 6, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức (nay là 22 Đường số 4, khu phố 52, phường Hiệp Bình), Thành phố Hồ Chí Minh, từ ngày 25/12/2023 cho đến nay. Tuy nhiên, sau khi thu lý giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn, xác định bà H không còn cư trú tại địa chỉ trên, không rõ đang cư trú nơi nào. Do vậy, theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 và khoản 4 của Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cần áp dụng theo quy định khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp bà Nguyễn Thủy H thay đổi nơi ở mà

không thông báo cho nguyên đơn biết thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 29/9/2025, bà H xác định địa chỉ tạm trú tại số 22 Đường số 4, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu Vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Nhận thấy, nguyên đơn có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thủy H trả thay cho ông Nguyễn Danh Hiên số nợ 120.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự, căn cứ các Hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp, áp dụng theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Ông Đoàn Văn Đ có cho bà Nguyễn Thủy H vay nhiều lần với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, cụ thể là:

- Ngày 04/10/2020, ông Đ cho bà H vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 04/10/2020 đến ngày 20/12/2021;

- Ngày 20/12/2020, ông Đ cho bà H vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/12/2020 đến ngày 20/12/2021;

- Ngày 20/01/2021, ông Đ cho bà H vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/01/2021 đến ngày 20/01/2024;

- Ngày 20/4/2021, ông Đ cho bà H vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/4/2021 đến ngày 20/4/2024.

Xét thấy, hai bên xác lập hợp đồng vay có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là không quá 20%/năm. Do vậy, cần phải điều chỉnh về mức lãi suất 20%/năm đối với lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn, để tính tiền lãi bên vay (bị đơn) phải trả theo cho nguyên đơn (bên cho vay), để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, theo Giấy vay tiền ký ngày 04/10/2020, được tính lãi cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trong hạn = 20.000.000 đồng X thời hạn vay (từ ngày 04/10/2020 đến ngày 20/12/2021 là 14 tháng 16 ngày) X lãi suất 20%/năm (1,666%/tháng) = 4.842.506 đồng[(1)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2021 đến ngày 20/11/2024 (35 tháng) X 20.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 17.493.000 đồng[(2)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày 29/9/2025 (10 tháng 08 ngày) X 20.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 5.147.940 đồng[(3)].

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, theo Giấy vay tiền ngày 20/12/2020, được tính lãi cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trong hạn = 20.000.000 đồng X thời hạn vay (từ ngày 20/12/2020 đến ngày 20/12/2021 là 12 tháng) X lãi suất 20%/năm (1,666%/tháng) = 3.998.400 đồng[(4)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2021 đến ngày 20/11/2024 (35 tháng) X 20.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 17.493.000 đồng[(5)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày 29/9/2025 (10 tháng 08 ngày) X 20.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 5.147.940 đồng[(6)].

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng, theo Giấy vay tiền ngày 20/01/2021, được tính lãi cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trong hạn = 50.000.000 đồng X thời hạn vay (từ ngày 20/01/2021 đến ngày 20/01/2024 là 36 tháng) X lãi suất 20%/năm (1,666%/tháng) = 29.988.000 đồng[(7)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/01/2024 đến ngày 20/11/2024 (10 tháng) X 50.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 12.495.000 đồng[(8)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày 29/9/2025 (10 tháng 08 ngày) X 50.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 12.838.200 đồng[(9)].

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng, theo Giấy vay tiền ngày 20/4/2021, được tính lãi cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trong hạn = 20.000.000 đồng X thời hạn vay (từ ngày 20/4/2021 đến ngày 20/4/2024 là 36 tháng) X lãi suất 20%/năm (1,666%/tháng) = 11.995.200 đồng[(10)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/4/2024 đến ngày 20/11/2024 (07 tháng) X 20.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 3.498.600 đồng[(11)];

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày 29/9/2025 (10 tháng 08 ngày) X 20.000.000 đồng X lãi suất quá hạn (1,666%/tháng x 150%) = 5.147.940 đồng[(12)].

Như vậy, khoản tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính theo quy định của pháp luật từ khi vay đến ngày 20/11/2024 là: (1) + (2) + (4) + (5) + (7) + (8) + (10) + (11) = 101.803.706 đồng.

Nguyên đơn thừa nhận trong khoản thời gian vay từ ngày ký hợp đồng vay đến ngày 20/11/2024, bị đơn bà H đã trả được 86.000.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi còn lại nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21/11/2024 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án (ngày 29/9/2025). Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu và xác định ngày tính lãi là sự tự nguyện, là quyền của đương sự quyết định để yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, được quy định cụ thể tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi phát sinh từ ngày 21/11/2024 đến ngày 29/9/2025 là: (3) + (6) + (9) + (12) = 28.282.020 đồng.

Xét thấy, đến nay bà H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cũng như trả lại số tiền nợ gốc đã vay khi đến hạn, là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ của bên vay tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm, yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 21/11/2024 đến ngày tòa án mở phiên tòa phù hợp với quy định của điểm b khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn bà Nguyễn Thủy H phải nó nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Văn Đ theo quy định của pháp luật là: 138.282.020 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi là 28.282.020 đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thủy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959 được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các Điều 357, 463, 465, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thủy H có nghĩa vụ trả lại cho ông Đoàn Văn Đ tổng số tiền còn nợ là 138.282.020 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi là 28.282.020 đồng).

Kể từ ngày ông Đoàn Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thủy H không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng bà H còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thủy H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Nguyễn Danh H số tiền 120.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm 6.914.101 đồng, buộc bà Nguyễn Thủy H phải chịu và nộp theo quy định.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Cao Văn Thiên